

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI
PHÚ SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/CTPS

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

- Mã chứng khoán: PSL
- Địa chỉ: 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251 3869064; 0906730675
- Email: vuongkimduoc@yahoo.com.vn
- Website: www.channuoiphuson.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/3/2026 tại đường dẫn: www.channuoiphuson.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch HĐQT





A member of  International

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn - Người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2025
	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2025
Ông Đỗ Văn Trong	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 10/06/2025
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2025

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Trong	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Tiến	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 10/06/2025
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2025
Bà Trần Thị Bích Lê	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 10/06/2025
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trọng Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Mỹ Lộc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 6335-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.147.115.083	87.493.708.849
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.695.324.225	7.915.447.820
111	1. Tiền		2.195.324.225	7.915.447.820
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	85.200.000.000	41.650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		85.200.000.000	41.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.578.387.029	2.651.778.951
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	-	157.292.835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	298.015.000	175.101.838
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.475.387.029	2.671.675.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(195.015.000)	(352.291.435)
140	IV. Hàng tồn kho	09	26.615.976.392	35.276.482.078
141	1. Hàng tồn kho		26.615.976.392	35.276.482.078
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.427.437	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	57.427.437	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.165.901.635	74.085.894.178
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.520.000.000	4.040.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.520.000.000	4.040.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.836.523.313	44.862.805.424
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.836.523.313	36.385.212.322
222	- Nguyên giá		66.532.385.230	74.503.369.862
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.695.861.917)	(38.118.157.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	8.477.593.102
228	- Nguyên giá		83.343.018	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.343.018)	(2.248.207.611)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	11.840.246.699	-
231	- Nguyên giá		18.490.537.327	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.650.290.628)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	310.020.000	246.195.321
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		310.020.000	246.195.321
260	IV. Tài sản dài hạn khác		23.659.111.623	24.936.893.433
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.659.111.623	24.936.893.433
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183.313.016.718	161.579.603.027



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.126.559.208	12.605.264.103
310	I. Nợ ngắn hạn		23.610.771.208	12.605.264.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	9.793.494.664	7.262.228.545
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	227.617.723	50.977.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.441.313.291	698.855.719
314	4. Phải trả người lao động		6.056.146.150	1.723.692.744
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		213.192.951	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		804.484.655	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	205.600.400	125.500.400
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.064.179.451	24.793.142
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.540.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.741.923	2.719.215.679
330	II. Nợ dài hạn		515.788.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	515.788.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.186.457.510	148.974.338.924
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	159.186.457.510	148.974.338.924
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.125.000.000	118.125.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		118.125.000.000	118.125.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		28.007.828.672	28.000.188.458
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.053.628.838	2.849.150.466
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		435.056.226	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.618.572.612	2.849.150.466
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.313.016.718	161.579.603.027



Lê Thị Anh
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	140.695.948.716	157.829.060.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.695.948.716	157.829.060.650
11	4. Giá vốn hàng bán	23	113.677.351.103	145.689.040.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.018.597.613	12.140.020.518
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.994.136.370	1.924.031.732
22	7. Chi phí tài chính	25	36.208.722	310.928.557
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.208.722	310.928.557
25	8. Chi phí bán hàng	26	48.712.000	55.486.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.438.317.386	7.125.422.259
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.489.495.875	6.572.215.434
31	11. Thu nhập khác	28	387.686.818	1.467.603.049
32	12. Chi phí khác	29	5.977.635.974	933.909.932
40	13. Lợi nhuận khác		(5.589.949.156)	533.693.117
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.899.546.719	7.105.908.551
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.580.974.107	1.375.758.085
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.318.572.612	5.730.150.466
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.068	241



Lê Thị Anh
Người lập/Kế toán trưởng



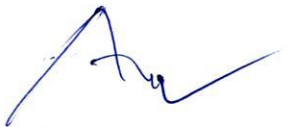
Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.899.546.719	7.105.908.551
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.418.507.354	4.720.258.069
03	- Các khoản dự phòng		1.540.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.895.999.861)	(2.534.179.732)
06	- Chi phí lãi vay		36.208.722	310.928.557
07	- Các khoản điều chỉnh khác		269.166.295	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.267.429.229	9.602.915.445
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.321.187.224	(1.040.966.906)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.660.505.686	13.993.368.697
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.349.916.191	(4.819.898.060)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		986.612.859	(3.504.251.344)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.208.722)	(319.631.976)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.534.507.746)	(2.931.880.473)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.630.773.756)	(3.508.309.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.384.160.965	7.471.346.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(384.115.000)	(1.512.093.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		34.655.500	684.779.148
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.200.000.000)	(19.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.650.000.000	18.550.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.208.913.631	1.993.325.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.690.545.869)	516.011.578

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tiếp theo

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.636.752.081	62.360.800.142
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.597.365.772)	(70.371.246.712)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.953.125.000)	(4.134.375.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>86.261.309</i>	<i>(12.144.821.570)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.220.123.595)	(4.157.463.609)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.915.447.820	12.072.911.429
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.695.324.225</u>	<u>7.915.447.820</u>



Lê Thị Anh
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 118.125.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 118.125.000.000 VND; tương đương 11.812.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 63 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 68 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 9,79 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 137,82% so với năm trước, trong đó:

- Doanh thu và giá vốn bán hàng trong năm giảm lần lượt là 17,13 tỷ VND (tương ứng giảm 10,86%) và 32,01 tỷ VND (tương ứng giảm 21,97%) so với năm trước. Tốc độ giảm giá vốn thấp hơn tốc độ giảm doanh thu do Công ty đẩy mạnh tỷ lệ heo giống xuất bán với mức lãi gộp cao hơn trong cơ cấu sản phẩm đầu ra, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 14,88 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 122,56% so với năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong năm tăng 2,07 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 107,59% so với năm trước do tăng khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn bằng nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận khác trong năm giảm 6,12 tỷ VND so với năm trước chủ yếu do phát sinh các khoản chi phí phạt liên quan đến vi phạm hợp đồng, vi phạm hành chính trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trại chăn nuôi heo Cẩm Mỹ	Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi nai sinh sản xã Xuân Bắc	Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo xã Xuân Thành	Đồng Nai	Chăn nuôi heo (chấm dứt từ ngày 31/03/2025)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính dự phòng phải trả
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04	năm
- Súc vật làm việc	04	năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hình thành đàn heo và được phân bổ theo thời gian hữu dụng của đàn heo.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

05-0
NHẬP
TY T
KIỂM
AS
Ồ H

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Chính sách ưu đãi thuế
Theo Khoản 3, Điều 19, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản tại địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
 - Thuế suất 15% đối với hoạt động kinh doanh chăn nuôi.
 - Thuế suất 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	180.401.275	435.336.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.014.922.950	7.480.110.925
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	-
	4.695.324.225	7.915.447.820

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 2.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.200.000.000	-	41.650.000.000	-
	85.200.000.000	-	41.650.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng, với tổng giá trị 85.200.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,0%/năm.

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 10.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán đối với nhà cung cấp tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai;
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 7.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Xem thêm tại Thuyết minh số 19).

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Ông Phan Trung Kiên	-	-	157.276.435	(157.276.435)
Phải thu khách hàng khác	-	-	16.400	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>157.292.835</u>	<u>(157.276.435)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Cơ khí Máy Minh Thư	123.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	(114.500.000)	114.500.000	(114.500.000)
Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	(30.515.000)	30.515.000	(30.515.000)
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	30.000.000	-	30.086.838	-
	<u>298.015.000</u>	<u>(145.015.000)</u>	<u>175.101.838</u>	<u>(145.015.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.221.395.890	-	436.173.151	-
Phải thu BHXH, BHYT của người lao động	174.490.887	-	156.002.562	-
Ký cược, ký quỹ	2.029.500.000	-	2.029.500.000	-
Phải thu khác	50.000.252	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
	<u>4.475.387.029</u>	<u>(50.000.000)</u>	<u>2.671.675.713</u>	<u>(50.000.000)</u>
a.2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên khác</i>				
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai	2.029.500.000	-	2.029.500.000	-
Các khoản phải thu khác	2.445.887.029	(50.000.000)	642.175.713	(50.000.000)
	<u>4.475.387.029</u>	<u>(50.000.000)</u>	<u>2.671.675.713</u>	<u>(50.000.000)</u>

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ				
+ Công ty TNHH Nông nghiệp Thương mại Khánh Hân	1.520.000.000	-	1.520.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cao Minh Quang	-	-	2.520.000.000	-
	1.520.000.000	-	4.040.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Phan Trung Kiên	-	-	157.276.435	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	-	114.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-	50.000.000	-
	195.015.000	-	352.291.435	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.306.948.455	-	2.910.456.409	-
Công cụ, dụng cụ	21.790.000	-	6.325.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.287.237.937	-	32.359.700.669	-
	26.615.976.392	-	35.276.482.078	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	310.020.000	-
- Dự án Khu dân cư 6,8 ha tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	-	50.515.504
- Dự án Xây dựng trại heo thịt tại xã Xuân Bắc, tỉnh Đồng Nai	-	195.679.817
	310.020.000	246.195.321



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56.254.003.513	12.094.614.884	5.493.851.465	228.900.000	432.000.000	74.503.369.862
- Mua trong năm	-	-	74.095.000	-	-	74.095.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(7.848.079.632)	-	-	-	-	(7.848.079.632)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(197.000.000)	(197.000.000)
Số dư cuối năm	48.405.923.881	12.094.614.884	5.567.946.465	228.900.000	235.000.000	66.532.385.230
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.563.306.228	8.496.956.892	4.741.994.420	228.900.000	87.000.000	38.118.157.540
- Khấu hao trong năm	2.758.085.833	932.597.402	193.427.772	-	82.624.657	3.966.735.664
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(324.823.296)	-	-	-	-	(324.823.296)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(64.207.991)	(64.207.991)
Số dư cuối năm	26.996.568.765	9.429.554.294	4.935.422.192	228.900.000	105.416.666	41.695.861.917
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.690.697.285	3.597.657.992	751.857.045	-	345.000.000	36.385.212.322
Tại ngày cuối năm	21.409.355.116	2.665.060.590	632.524.273	-	129.583.334	24.836.523.313

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.958.074.344 VND.

(*) Tài sản chuyển sang bất động sản đầu tư trong năm là giá trị công trình xây dựng thuộc khu đất tại ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển sang cho thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
- Điều chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(10.642.457.695)	-	(10.642.457.695)
Số dư cuối năm	-	83.343.018	83.343.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.164.864.593	83.343.018	2.248.207.611
- Điều chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(2.164.864.593)	-	(2.164.864.593)
Số dư cuối năm	-	83.343.018	83.343.018
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.477.593.102	-	8.477.593.102
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 VND.

(*) Tài sản chuyển sang Bất động sản đầu tư là toàn bộ Quyền sử dụng đất Công ty đang cho thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Điều chuyển từ Tài sản cố định	10.642.457.695	7.848.079.632	18.490.537.327
Số dư cuối năm	10.642.457.695	7.848.079.632	18.490.537.327
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Điều chuyển từ Tài sản cố định	2.164.864.593	324.823.296	2.489.687.889
- Khấu hao trong năm	3.899.000.085	261.602.654	4.160.602.739
Số dư cuối năm	6.063.864.678	586.425.950	6.650.290.628
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	4.578.593.017	7.261.653.682	11.840.246.699

Trong năm, Công ty đã chuyển toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất sang bất động sản đầu tư, bao gồm:

- Khu đất tại phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai với diện tích 46.595 m², thời hạn sử dụng từ 15 - 45 năm và lâu dài;

- Khu đất tại xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai với diện tích 104,5 m², thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043.

- Khu đất và tài sản gắn liền với khu đất tại ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích 291.585 m², thời hạn sử dụng lâu dài

(Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

Trong đó:

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.668.019.216 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 21.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	12.089.725.830	13.274.163.812
Chi phí công cụ chờ phân bổ	747.606.447	549.781.324
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	10.821.779.346	11.112.948.297
	<u><u>23.659.111.623</u></u>	<u><u>24.936.893.433</u></u>

(*) Ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTĐ/2018 bổ sung giá trị của Hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLĐ/2014 ngày 03/06/2014, diện tích thuê là 231.124 m², địa điểm thuê tại Phân khu 3D, xã Xuân Bắc, tỉnh Đồng Nai thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico, thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063, tổng số tiền đã trả trước là 13.074.985.142 VND.



Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam	4.749.861.800	4.749.861.800	5.293.810.600	5.293.810.600
- Công ty TNHH De Heus	4.422.091.500	4.422.091.500	1.715.295.600	1.715.295.600
- Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	375.480.000	375.480.000	125.743.994	125.743.994
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	246.061.364	246.061.364	127.378.351	127.378.351
	9.793.494.664	9.793.494.664	7.262.228.545	7.262.228.545

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên khác</i>				
- Trại heo Xuân Bắc	225.138.478	225.138.478	50.121.500	50.121.500
- Người mua trả tiền trước khác	2.479.245	2.479.245	856.374	856.374
	227.617.723	227.617.723	50.977.874	50.977.874

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	61.521.345	249.050.379	300.681.179	-	9.890.545
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	375.758.085	3.586.716.851	2.534.507.746	-	1.427.967.190
Thuế Thu nhập cá nhân	-	261.576.289	387.169.228	645.289.961	-	3.455.556
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	213.789.647	271.217.084	57.427.437	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.861.160	8.861.160	-	-
	-	698.855.719	4.451.587.265	3.766.557.130	57.427.437	1.441.313.291

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	121.000.000
+ Công ty TNHH Sơn Đồng Phát	-	101.000.000
+ Ông Bùi Văn Thành	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.300.400	1.300.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.300.000	3.200.000
	205.600.400	125.500.400
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	515.788.000	-
+ Công ty TNHH Sơn Đồng Phát	415.788.000	-
+ Ông Chông Sơn Thao	100.000.000	-
	515.788.000	-

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	24.793.142	24.793.142	7.636.752.081	4.597.365.772	3.064.179.451	3.064.179.451
	24.793.142	24.793.142	7.636.752.081	4.597.365.772	3.064.179.451	3.064.179.451

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi Số 01/2025/378411/HĐTD ngày 26/05/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 26/05/2025;
- + Lãi suất cho vay: Cố định 3 tháng với lãi suất 5%/năm, sau 3 tháng bằng LSTK kỳ hạn 6 tháng + biên độ 2%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 3.064.179.451 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 7.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	118.125.000.000	20.126.230.477	6.750.000.000	5.214.404.981	150.215.635.458
Kết chuyển Quỹ dự trữ vốn điều lệ sang Quỹ đầu tư phát triển	-	6.750.000.000	(6.750.000.000)	-	-
Lãi trong năm trước (<i>Trình bày lại</i>)	-	-	-	5.730.150.466	5.730.150.466
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(1.181.250.000)	(1.181.250.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.909.197.000)	(2.909.197.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.123.957.981	-	(1.123.957.981)	-
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm nay ⁽²⁾	-	-	-	(2.881.000.000)	(2.881.000.000)
Số dư cuối năm trước (<i>Trình bày lại</i>)	118.125.000.000	28.000.188.458	-	2.849.150.466	148.974.338.924
Số dư đầu năm nay	118.125.000.000	28.000.188.458	-	2.849.150.466	148.974.338.924
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.318.572.612	13.318.572.612
Chia cổ tức năm 2024 ⁽¹⁾	-	-	-	(2.953.125.000)	(2.953.125.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	7.640.214	-	(7.640.214)	-
Hoàn nhập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trích từ lợi nhuận năm 2024 ⁽²⁾	-	-	-	523.700.000	523.700.000
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2025 ⁽³⁾	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Giảm 30% tiền thuế đất năm 2024 ⁽⁴⁾	-	-	-	22.970.974	22.970.974
Số dư cuối năm nay	118.125.000.000	28.007.828.672	-	13.053.628.838	159.186.457.510

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 05/NQ-ĐH ngày 10/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.640.214
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	2.357.300.000
Chi trả cổ tức năm 2024 (trương ứng mỗi cổ phần nhận 250 VND)	2.953.125.000

(2) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tổng số tiền 2.881.000.000 VND theo Biên bản họp Ban điều hành ngày 30/12/2024. Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 05/NQ-ĐH ngày 10/06/2025, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích là 2.357.300.000 VND. Do đó Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm với số tiền 523.700.000 VND.

(3) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền 700.000.000 đồng theo Biên bản họp Ban điều hành ngày 17/9/2025.

(4) Giảm 30% tiền thuê đất năm 2024 tại xã Phú Sơn theo QĐ108/QĐ-DON của Thuế tỉnh Đồng Nai ngày 14/07/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	86.889.810.000	73,56	86.889.810.000
- Các cổ đông khác	26,44	31.235.190.000	26,44	31.235.190.000
	100	118.125.000.000	100	118.125.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	118.125.000.000	118.125.000.000
- Vốn góp cuối năm	118.125.000.000	118.125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.300.400	2.954.425.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.953.125.000	1.181.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.953.125.000)	(4.134.375.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.300.400	1.300.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.007.828.672	28.000.188.458
	28.007.828.672	28.000.188.458

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- Từ 1 năm trở xuống	2.258.743.182	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.299.906.604	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai với diện tích 161.441,9 m² và hợp đồng thuê đất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai với diện tích 81.818,9 m² để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phân khu 3D, xã Xuân Bắc, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích thành lập trang trại chăn nuôi heo từ năm 2018 đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 231.124 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

Công ty ký hợp đồng thuê trang trại nuôi heo tại xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai với diện tích 63.612 m² để sử dụng với mục đích chăn nuôi heo hậu bị, heo thịt với thời hạn thuê 07 năm kể từ ngày 10/07/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-
	157.276.435	-

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	139.027.929.500	157.829.060.650
Doanh thu cho thuê	1.668.019.216	-
	140.695.948.716	157.829.060.650

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.620.865.172	145.689.040.132
Giá vốn cho thuê	4.056.485.931	-
	113.677.351.103	145.689.040.132

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.994.136.370	1.924.031.732
	3.994.136.370	1.924.031.732

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.208.722	310.928.557
	36.208.722	310.928.557

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	48.712.000	55.486.000
	48.712.000	55.486.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.300.915.949	5.188.815.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	145.694.939
Thuế, phí, và lệ phí	48.360.498	54.229.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.147.377	79.832.980
Chi phí khác bằng tiền	2.055.893.562	1.656.849.213
	8.438.317.386	7.125.422.259

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	610.148.000
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	-	174.545.460
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	19.790.909
Thu nhập từ bán heo hậu bị	229.977.000	334.357.780
Thu nhập khác	157.709.818	328.760.900
	387.686.818	1.467.603.049

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	98.136.509	-
Các khoản bị phạt	4.520.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	307.445.848	427.527.221
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	189.500.000	223.000.000
Tiền thuê đất và thuế đất tại trại Phú Sơn, trại Long Thành, trại Phước Tân và khu đất Xuân Phú	484.999.613	227.382.711
Chi phí khác	377.554.004	56.000.000
	5.977.635.974	933.909.932

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.899.546.719	7.105.908.551
Các khoản điều chỉnh tăng	6.235.332.554	1.038.909.937
- Chi phí không hợp lệ	3.577.632.860	388.382.711
- Thuế đất và tiền thuê đất không tham gia sản xuất	160.753.846	-
- Các khoản phạt	2.000.000.000	-
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	189.500.000	223.000.000
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	307.445.848	427.527.226
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.134.879.273	8.144.818.488
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	20.920.034.942	5.064.112.259
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	2.214.844.331	3.080.706.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.580.974.107	1.375.758.085
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	3.138.005.241	759.616.839
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	442.968.866	616.141.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.580.974.107	1.375.758.085
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	5.742.744	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	375.758.085	1.931.880.473
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.534.507.746)	(2.931.880.473)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.427.967.190	375.758.085

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.318.572.612	5.730.150.466
Các khoản điều chỉnh	(700.000.000)	(2.881.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(700.000.000)	(2.881.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.618.572.612	2.849.150.466
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.068	241

(*) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền 700.000.000 đồng theo Biên bản họp Ban điều hành ngày 17/9/2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.836.394.349	100.409.887.309
Chi phí nhân công	21.080.121.656	15.947.265.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.111.061.506	4.292.730.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.871.989.581	3.360.327.191
Chi phí khác bằng tiền	12.007.912.683	14.761.173.049
	<u>112.907.479.775</u>	<u>138.771.384.292</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	4.514.922.950	-	-	4.514.922.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.425.387.029	-	1.520.000.000	5.945.387.029
Các khoản cho vay	85.200.000.000	-	-	85.200.000.000
	<u>94.140.309.979</u>	<u>-</u>	<u>1.520.000.000</u>	<u>95.660.309.979</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.110.925	-	-	7.480.110.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.621.692.113	1.520.000.000	2.520.000.000	6.661.692.113
Các khoản cho vay	41.650.000.000	-	-	41.650.000.000
	<u>51.751.803.038</u>	<u>1.520.000.000</u>	<u>2.520.000.000</u>	<u>55.791.803.038</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	3.064.179.451	-	-	3.064.179.451
Phải trả người bán,	9.999.095.064	515.788.000	-	10.514.883.064
Chi phí phải trả	213.192.951	-	-	213.192.951
	13.276.467.466	515.788.000	-	13.792.255.466
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	24.793.142	-	-	24.793.142
Phải trả người bán, phải trả khác	7.387.728.945	-	-	7.387.728.945
	7.412.522.087	-	-	7.412.522.087

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.636.752.081	29.947.616.864
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.597.365.772	41.260.768.967

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chia cổ tức	2.172.245.250	2.172.245.250
- Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	2.172.245.250	2.172.245.250

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 01/01/2025)	177.700.000	621.712.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT (Đến ngày 10/06/2025) Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/01/2025)	498.500.000	3.000.000
Ông Đỗ Văn Trong	Thành viên HĐQT (Từ ngày 19/11/2024) Phó Giám đốc / Thành viên HĐQT	629.917.000	599.705.800
Ông Vũ Quang Tiến	Phó Giám đốc / Thành viên HĐQT	679.341.800	648.082.000
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên HĐQT	4.000.000	43.670.000
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên HĐQT (Từ ngày 10/06/2025) Trưởng Ban kiểm soát (Đến ngày 10/06/2025)	46.750.000	96.072.000
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Trưởng Ban kiểm soát (Từ ngày 10/06/2025) Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 10/06/2025)	73.250.000	86.475.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	310.676.240	288.215.720
Bà Trần Thị Bích Lê	Thành viên Ban kiểm soát (Từ ngày 10/06/2025)	43.000.000	-
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng	599.674.000	560.872.000
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên HĐQT (Đến ngày 19/11/2024)	-	45.084.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 238/TB-KV XII ngày 25/11/2025 do Kiểm toán nhà nước khu vực XII ban hành. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu	Chênh lệch
			điều chỉnh lại VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
Hàng tồn kho (*)	141	34.773.146.487	35.276.482.078	503.335.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	607.605.380	698.855.719	91.250.339
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.437.065.214	2.849.150.466	412.085.252
- LNST chưa phân phối năm nay	421a	2.437.065.214	2.849.150.466	412.085.252

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán (*)	11	146.192.375.723	145.689.040.132	(503.335.591)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.602.572.960	7.105.908.551	503.335.591
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.284.507.746	1.375.758.085	91.250.339
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.318.065.214	5.730.150.466	412.085.252
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	6.602.572.960	7.105.908.551	503.335.591
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.496.704.288	13.993.368.697	(503.335.591)

(*) Chênh lệch do ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm chưa phù hợp nên giá vốn ghi nhận cao hơn chi phí thực tế phát sinh với số tiền 503.335.591 VND.

Chi phí thuế TNDN trong năm và các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh tương ứng với giá trị này.



Lê Thị Anh
Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2026